

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2025

Báo cáo bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Bảng cân đối số phát sinh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẤP THOÁT NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày 17 tháng 7 năm 2025

Số: 477/BC-CTN
V/v Báo cáo tài chính quý II
và 6 tháng đầu năm 2025.

Kính gửi : UBND tỉnh An Giang.
Sở Tài chính tỉnh An Giang.

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang được phê duyệt tại Quyết định số 2143/QĐ-UBND tỉnh Kiên Giang ngày 30/06/2025;

Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang lập Báo cáo tài chính quý II và 6 tháng đầu năm 2025 và nộp theo quy định.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban kiểm soát;
- Lưu VP, Pktoán.

CHỦ TỊCH CÔNG TY 

Đoàn Hữu Thắng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

06 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		133,223,018,346	131,442,910,169
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		98,776,478,888	91,483,080,993
1. Tiền	111		38,014,511,765	30,221,113,870
2. Các khoản tương đương tiền	112		60,761,967,123	61,261,967,123
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,346,392,602	24,211,209,090
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,888,151,552	6,790,827,881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,574,237,157	17,279,359,069
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,552,903,243	7,809,484,813
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,668,899,350)	(7,668,899,350)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			436,677
IV. Hàng tồn kho	140		15,067,146,856	14,398,231,829
1. Hàng tồn kho	141		15,067,146,856	14,398,231,829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33,000,000	1,350,388,257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33,000,000	99,000,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			1,251,388,257
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		464,459,643,703	472,428,133,052
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		425,940,888,317	443,634,649,607
1. Tài sản cố định hữu hình	221		421,491,423,145	439,201,137,182
- Nguyên giá	222		1,101,635,072,352	1,092,646,937,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(680,143,649,207)	(653,445,800,727)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,449,465,172	4,433,512,425
- Nguyên giá	228		7,434,581,973	7,284,581,973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,985,116,801)	(2,851,069,548)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11,696,909,858	5,580,064,409
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,696,909,858	5,580,064,409
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13,638,995,865	13,638,995,865
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,728,310,000	4,728,310,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,315,000,000	11,315,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,404,314,135)	(2,404,314,135)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,182,849,663	9,574,423,171
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13,182,849,663	9,574,423,171
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		597,682,662,049	603,871,043,221

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
I	2	3	4	5

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		233,087,589,323	264,032,136,783
I. Nợ ngắn hạn	310		95,287,066,320	126,308,863,115
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12,108,795,514	13,721,400,329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		491,156,776	491,286,098
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4,925,789,831	1,441,635,277
4. Phải trả người lao động	314		7,622,900,116	10,446,038,738
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,227,790,974	26,276,384,788
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6,913,144,462	11,307,014,371
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50,447,516,463	43,589,575,780
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,549,972,184	19,035,527,734
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		137,800,523,003	137,723,273,668
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,983,353,133	1,906,103,798
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		135,817,169,870	135,817,169,870
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		364,595,072,726	339,838,906,438
I. Vốn chủ sở hữu	410		364,595,072,726	339,838,906,438
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		246,774,000,000	246,774,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		93,064,906,438	93,064,906,438

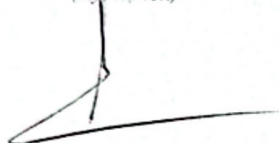
700,
G TY
MHU
NH
ATN
GIAN
GIA

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24,756,166,288	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,756,166,288	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		597,682,662,049	603,871,043,221

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

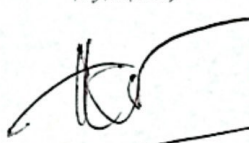
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Bạch

Kế toán trưởng

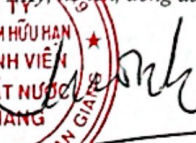
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thái Hoàn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lâm Minh Vương



CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG
Số 206, đường Mạc Cửu, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Sáu tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2025		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		165,199,863,378	162,532,412,005	165,199,863,378	162,532,412,005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		165,199,863,378	162,532,412,005	165,199,863,378	162,532,412,005
4. Giá vốn hàng bán	11		118,110,842,822	116,657,291,477	118,110,842,822	116,657,291,477
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47,089,020,556	45,875,120,528	47,089,020,556	45,875,120,528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,076,574,313	805,163,597	1,076,574,313	805,163,597
7. Chi phí tài chính	22		6,244,813,685	6,449,107,586	6,244,813,685	6,449,107,586
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,244,813,685	6,449,107,586	6,244,813,685	6,449,107,586
8. Chi phí bán hàng	25		3,041,821,764	2,530,475,564	3,041,821,764	2,530,475,564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,287,705,552	9,375,702,638	9,287,705,552	9,375,702,638
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		29,591,253,868	28,324,998,337	29,591,253,868	28,324,998,337
11. Thu nhập khác	31		1,247,022,568	1,120,353,026	1,247,022,568	1,120,353,026
12. Chi phí khác	32		33,681,330	14,680,951	33,681,330	14,680,951
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,213,341,238	1,105,672,075	1,213,341,238	1,105,672,075
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30,804,595,106	29,430,670,412	30,804,595,106	29,430,670,412
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,048,428,818	5,886,134,082	6,048,428,818	5,886,134,082
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24,756,166,288	23,544,536,330	24,756,166,288	23,544,536,330
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Văn Bạch

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thái Hoàn

Lưu ngày 15 tháng 07 năm 2025
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lâm Minh Vương

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG
Số 206, đường Mạc Cửu, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Mẫu số S06 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Sáu tháng đầu năm 2025

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	775,923,118		17,274,017,100	17,337,764,298	712,175,920	
1111	Tiền Việt Nam	775,923,118		17,274,017,100	17,337,764,298	712,175,920	
112	Tiền gửi Ngân hàng	29,391,639,831		338,574,821,922	330,979,585,951	36,986,875,802	
1121	Tiền Việt Nam	29,391,639,831		338,574,821,922	330,979,585,951	36,986,875,802	
11210	Tiền Việt Nam- NH BIDV Kiên Giang	1,673,813,064		15,929,350,371	14,871,824,349	2,731,339,086	
11211	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng CP Công Thương	3,214,356,470		62,491,108,666	63,511,558,461	2,193,906,675	
11212	Tiền Việt Nam - Kho Bạc Nhà Nước	33,515,471		5,510,135		39,025,606	
11213	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng Nông Nghiệp	8,632,506,682		123,476,044,514	120,218,048,819	11,890,502,377	
	PTNT KG						
11214	Tiền Việt Nam - Ngân hàng Ngoại thương Kiên Giang	3,123,524,657		12,535,789,674	12,082,369,677	3,576,944,654	
11216	Tiền Việt Nam- Ngân hàng Kiên Long	2,151,976,516		11,737,320,931	10,718,830,218	3,170,467,229	
11218	Tiền Việt Nam- Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Kiên Giang	2,890,205,419		6,714,429,756	8,302,282,500	1,302,352,675	
11219	Tiền Việt Nam-Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	4,236,212,947		37,098,718,171	33,206,435,000	8,128,496,118	
1121A	Tiền Việt Nam- Ngân hàng NN&PTNT TP Rạch Giá	1,860,624,175		60,838,323,353	59,965,233,927	2,733,713,601	
1121B	Ngân hàng quốc dân-NCB	1,574,904,405		7,745,226,128	8,102,398,000	1,217,732,533	
1121C	Ngân hàng công thương Kiên Giang-Bảo lãnh	25				25	
1121D	Ngân hàng Tiên Phong KG			3,000,223	605,000	2,395,223	
113	Tiền đang chuyển	216,137,572	162,586,651	1,380,367,855	1,118,458,733	1,474,479,464	1,159,019,421
1131	Tiền Việt Nam	216,137,572	162,586,651	1,380,367,855	1,118,458,733	1,474,479,464	1,159,019,421
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	61,261,967,123		63,500,000,000	64,000,000,000	60,761,967,123	

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	61,261,967,123		63,500,000,000	64,000,000,000	60,761,967,123	
131	Phải thu của khách hàng	6,790,827,881	491,286,098	285,698,879,283	284,601,426,290	7,888,151,552	491,156,776
1311	Phải thu tiền nước	1,874,129,647	1,465,004	284,517,931,879	283,757,250,639	2,682,723,433	49,377,550
1312	Phải thu dịch vụ ngành nước		88,908,060	892,217,519	844,175,651		40,866,192
1313	Phải thu dịch vụ công trình	4,916,698,234	400,913,034	288,729,885		5,205,428,119	400,913,034
133	Thuế GTGT được khấu trừ	1,251,388,257		6,984,017,703	8,235,405,960		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	1,251,388,257		6,984,017,703	8,235,405,960		
138	Phải thu khác	6,467,664,715		(611,118,267)	44,532,161	5,812,014,287	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	436,677		44,095,484	44,532,161		
1385	Phải thu về cổ phần hóa	240,000,000				240,000,000	
1388	Phải thu khác	6,227,228,038		(655,213,751)		5,572,014,287	
13888	Phải thu khác - các khoản khác	6,227,228,038		(655,213,751)		5,572,014,287	
141	Tạm ứng	1,328,714,163		631,998,015	503,087,032	1,457,625,146	
1411	Tạm ứng nội bộ	438,000,000		597,530,000	446,551,002	588,978,998	
1412	Tạm ứng công trình	890,714,163		34,468,015	56,536,030	868,646,148	
14121	Tạm ứng công trình - Tiền	120,000,000				120,000,000	
14122	Tạm ứng công trình - vật tư	770,714,163		34,468,015	56,536,030	748,646,148	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	99,000,000			66,000,000	33,000,000	
1421	Chi phí trả trước	99,000,000			66,000,000	33,000,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	13,713,049,102		13,216,328,287	12,572,780,569	14,356,596,820	
1521	Nguyên vật liệu chính	13,577,424,545		12,758,686,884	12,120,765,547	14,215,345,882	
15211	Nguyên vật liệu chính - Sản xuất	3,985,120,130		5,601,582,337	5,029,684,760	4,557,017,707	
15212	Nguyên vật liệu chính - vật tư ngành nước	9,592,304,415		7,157,104,547	7,091,080,787	9,658,328,175	
1523	Nhiên liệu	504,545		258,218,558	258,723,103		
1524	Phụ tùng thay thế	128,109,091		151,676,045	145,678,258	134,106,878	
1525	Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản	7,010,921		47,746,800	47,613,661	7,144,060	
153	Công cụ, dụng cụ	685,182,727		639,715,307	614,347,998	710,550,036	
1531	Công cụ, dụng cụ	685,182,727		639,715,307	614,347,998	710,550,036	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			118,110,842,822	118,110,842,822		

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Nước máy			117,178,325,322	117,178,325,322		
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Dịch vụ ngành nước			913,000,123	913,000,123		
1543	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Công Trình			19,517,377	19,517,377		
211	Tài sản cố định hữu hình	1,092,646,937,909		10,751,001,419	1,762,866,976	1,101,635,072,352	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	234,160,494,543		2,630,416,491	1,509,759,958	235,281,151,076	
2112	Máy móc, thiết bị	158,862,036,450		2,538,585,595	253,107,018	161,147,515,027	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	698,318,530,710		5,581,999,333		703,900,530,043	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,100,374,223				1,100,374,223	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	205,501,983				205,501,983	
213	TSCĐ vô hình	7,284,581,973		150,000,000		7,434,581,973	
2131	Quyền sử dụng đất	5,667,335,026				5,667,335,026	
2135	Chương trình phần mềm	980,041,696		150,000,000		1,130,041,696	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	637,205,251				637,205,251	
214	Hao mòn tài sản cố định		656,296,870,275	1,729,185,646	28,561,081,379		683,128,766,008
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		653,445,800,727	1,729,185,646	28,427,034,126		680,143,649,207
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		2,851,069,548		134,047,253		2,985,116,801
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4,728,310,000				4,728,310,000	
228	Đầu tư dài hạn khác	11,315,000,000				11,315,000,000	
2288	Đầu tư khác	11,315,000,000				11,315,000,000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		10,073,213,485				10,073,213,485
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		2,404,314,135				2,404,314,135
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		7,668,899,350				7,668,899,350
241	Xây dựng cơ bản dở dang	5,580,064,409		19,295,908,060	13,179,062,611	11,696,909,858	
2412	Xây dựng cơ bản	5,580,064,409		19,295,908,060	13,179,062,611	11,696,909,858	
24121	Xây dựng cơ bản - Phát triển mạng lưới	5,393,244,409		14,478,643,479	8,617,226,520	11,254,661,368	
24122	Xây dựng cơ bản - nhà cửa, vật kiến trúc	186,820,000		2,725,371,911	2,469,943,421	442,248,490	
24123	Xây dựng cơ bản - Ống cống			2,091,892,670	2,091,892,670		
242	Chi phí trả trước	9,574,423,171		8,724,458,233	5,116,031,741	13,182,849,663	

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2422	Chi phí trả trước dài hạn	9,574,423,171		8,724,458,233	5,116,031,741	13,182,849,663	
24221	Phân bổ chi phí dài hạn - cho thuê Thủy lượng kể	1,018,447,486		550,127,756	640,034,668	928,540,574	
24222	Phân bổ chi phí dài hạn - khác	4,747,953,942		6,086,220,035	2,683,529,829	8,150,644,148	
24223	Chi phí phân bổ dài hạn - ống cống	3,808,021,743		2,088,110,442	1,792,467,244	4,103,664,941	
331	Phải trả cho người bán	17,279,359,069	13,721,400,329	87,380,690,106	91,473,207,203	11,574,237,157	12,108,795,514
3311	Phải trả cho người bán - Vật tư	4,582,910	15,767,260	8,279,191,278	11,147,520,288	4,582,910	2,884,096,270
3312	Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	17,004,141,160	10,382,890,139	45,767,758,460	46,966,274,464	11,347,019,248	5,924,284,231
3318	Phải trả cho người bán - Khác	270,634,999	3,322,742,930	33,333,740,368	33,359,412,451	222,634,999	3,300,415,013
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		1,441,635,277	15,311,192,400	18,795,346,954		4,925,789,831
3331	Thuế GTGT phải nộp			9,533,742,115	10,168,021,178		634,279,063
33311	Thuế GTGT đầu ra			9,533,742,115	10,168,021,178		634,279,063
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,142,716,579	3,208,494,579	6,048,428,818		3,982,650,818
3335	Thuế thu nhập cá nhân		42,567,270	104,250,725	90,187,237		28,503,782
3336	Thuế tài nguyên		256,351,428	1,806,061,080	1,830,065,820		280,356,168
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			658,643,901	658,643,901		
33382	Các loại thuế khác			658,643,901	658,643,901		
334	Phải trả người lao động		10,446,038,738	38,712,733,560	35,889,594,938		7,622,900,116
3341	Phải trả công nhân viên		8,833,703,283	34,593,693,729	32,375,252,324		6,615,261,878
3342	Tiền ăn giữa ca		373,890,000	2,168,199,000	2,158,662,000		364,353,000
3344	Quỹ Lương Ban Điều Hành		1,238,445,455	1,950,840,831	1,355,680,614		643,285,238
335	Chi phí phải trả		26,276,384,788	31,140,667,272	10,092,073,458		5,227,790,974
338	Phải trả, phải nộp khác	13,542,612	11,307,014,371	57,898,514,283	53,234,923,176	283,263,810	6,913,144,462
3382	Kinh phí công đoàn		224,336,734	450,212,172	450,043,512		224,168,074
3383	Bảo hiểm xã hội		52,765,645	5,721,202,029	5,721,202,032		52,765,648
3384	Bảo hiểm y tế		150,108	1,011,525,725	1,011,525,726		150,109
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	3,291,316		448,721,730	448,721,730	3,291,316	
3388	Phải trả, phải nộp khác	10,251,296	11,029,761,884	50,266,852,627	45,603,430,176	279,972,494	6,636,060,631
33881	Phải trả, phải nộp khác - Phí nước thải	10,251,296				10,251,296	
33882	Phải trả, phải nộp khác - Dịch vụ thoát nước		3,076,796,521	42,931,436,871	43,431,583,156		3,576,942,806

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
		1	2	3	4	5	6
33883	Phải trả, phải nộp khác - Phí dịch vụ môi trường rừng		482,342,328	1,011,718,708	1,060,204,132		530,827,752
33884	Phải trả, phải nộp khác - Lợi nhuận sau thuế phải nộp NSNN		5,730,278,802	6,000,000,000		269,721,198	
33888	Phải trả, phải nộp khác - Khác		1,740,344,233	323,697,048	1,111,642,888		2,528,290,073
341	Vay và nợ thuê tài chính		179,406,745,650	22,204,975,850	29,062,916,533		186,264,686,333
3411	Các khoản đi vay		135,817,169,870				135,817,169,870
34111	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		43,589,575,780	22,204,975,850	29,062,916,533		50,447,516,463
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1,906,103,798	187,750,665	265,000,000		1,983,353,133
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19,035,527,734	11,487,555,550	2,000,000		7,549,972,184
3531	Quỹ khen thưởng		11,357,012,764	10,892,580,550			464,432,214
3532	Quỹ phúc lợi		6,496,370,146	594,975,000	2,000,000		5,903,395,146
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		1,182,144,824				1,182,144,824
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		246,774,000,000				246,774,000,000
4111	Vốn chủ sở hữu		246,774,000,000				246,774,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		93,064,906,438				93,064,906,438
421	Lợi nhuận chưa phân phối			5,168,239,372	29,924,405,660		24,756,166,288
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước						
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			5,168,239,372	29,924,405,660		24,756,166,288
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			165,199,863,378	165,199,863,378		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			164,126,117,038	164,126,117,038		
51111	Doanh thu bán hàng hóa - Nước máy			164,126,117,038	164,126,117,038		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			811,264,626	811,264,626		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			262,481,714	262,481,714		
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công trình			262,481,714	262,481,714		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1,076,574,313	1,076,574,313		
5154	Thu lãi tiền gửi			520,009,313	520,009,313		
5158	Thu nhập về hoạt động đầu tư khác			556,565,000	556,565,000		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			42,327,270,670	42,327,270,670		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Nước máy			41,764,162,262	41,764,162,262		

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6212	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Dịch vụ ngành nước			563,108,408	563,108,408		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			36,656,493,066	36,656,493,066		
627	Chi phí sản xuất chung			39,127,079,086	39,127,079,086		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			5,764,493,230	5,764,493,230		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - Nước máy			5,744,975,853	5,744,975,853		
62713	Chi phí nhân viên phân xưởng - Công Trình			19,517,377	19,517,377		
6272	Chi phí vật liệu			1,042,858,584	1,042,858,584		
62721	Chi phí vật liệu - Nước máy			1,042,858,584	1,042,858,584		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			2,749,529,829	2,749,529,829		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			28,515,185,777	28,515,185,777		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			739,280,236	739,280,236		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Nước máy			389,388,521	389,388,521		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ ngành nước			349,891,715	349,891,715		
6278	Chi phí bằng tiền khác			315,731,430	315,731,430		
632	Giá vốn hàng bán			118,110,842,822	118,110,842,822		
6322	Giá vốn hàng bán của thành phẩm			118,110,842,822	118,110,842,822		
63221	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Nước máy			117,178,325,322	117,178,325,322		
63222	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Dịch vụ ngành nước			913,000,123	913,000,123		
63223	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Công trình			19,517,377	19,517,377		
635	Chi phí hoạt động tài chính			6,244,813,685	6,244,813,685		
6354	Lãi tiền vay			6,244,813,685	6,244,813,685		
641	Chi phí bán hàng			3,041,821,764	3,041,821,764		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			26,850,000	26,850,000		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			2,431,841,494	2,431,841,494		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			302,330,270	302,330,270		
6418	Chi phí bằng tiền khác			280,800,000	280,800,000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			9,288,035,552	9,288,035,552		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1,925,029,239	1,925,029,239		

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6422	Chi phí vật liệu quản lý			119,249,183	119,249,183		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			26,748,804	26,748,804		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			39,851,208	39,851,208		
6425	Thuế, phí và lệ phí			5,000,000	5,000,000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			39,598,274	39,598,274		
6428	Chi phí bằng tiền khác			7,132,558,844	7,132,558,844		
711	Thu nhập khác			1,247,022,568	1,247,022,568		
7112	Thu tiền được phạt vì phạm hợp đồng			10,592,824	10,592,824		
7113	Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ			31,488,073	31,488,073		
7118	Thu nhập bất thường khác			1,204,941,671	1,204,941,671		
811	Chi phí khác			33,681,330	33,681,330		
8118	Chi phí bất thường khác			33,681,330	33,681,330		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6,048,428,818	6,048,428,818		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			6,048,428,818	6,048,428,818		
911	Xác định kết quả kinh doanh			172,691,699,631	172,691,699,631		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			165,199,863,378	165,199,863,378		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			6,244,813,685	6,244,813,685		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			1,247,022,568	1,247,022,568		
	Tổng cộng:	1,270,403,713,632	1,270,403,713,632	1,756,636,369,126	1,756,636,369,126	1,292,043,660,963	1,292,043,660,963

Người lập
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Bạch

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thái Hoàn

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Giám Đốc
(Ký, họ tên)



Lâm Minh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Sáu tháng đầu năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	
I	2	3	4	5	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		195,716,203,257	194,072,598,735	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(87,380,690,106)	(38,515,470,364)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35,841,642,690)	(37,388,321,597)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(269,186,677)		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,208,494,579)	(4,158,547,876)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(59,853,678,177)	(27,619,588,987)	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		77,022,958,681	(28,717,259,830)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		86,185,469,709	57,673,410,081	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(58,362,319,028)	(36,170,653,709)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63,500,000,000)	(27,100,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64,000,000,000	30,500,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,175,223,064	509,557,557	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56,687,095,964)	(32,261,096,152)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền thu từ đi vay	33			2,023,201,016	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22,204,975,850)	(14,536,405,513)	
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22,204,975,850)	(12,513,204,497)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7,293,397,895	12,899,109,432	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91,483,080,993	80,264,779,836	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		98,776,478,888	93,163,889,268	

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)
CÔNG TY
CẤP THOÁT NƯỚC KIẾN GIANG
MỘT THÀNH VIÊN
CẤP THOÁT NƯỚC KIẾN GIANG

Phạm Văn Bạch

Nguyễn Thái Hoàn

Lâm Minh Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Kiến Giang (gọi tắt là Công ty).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Kiến Giang được chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Kiến Giang theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kiến Giang (Nay là UBND tỉnh An Giang) ngày 24 tháng 06 năm 2010. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700105659 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiến Giang cấp ngày 30 tháng 06 năm 2010 và thay đổi lần thứ tư ngày 26 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại 206 Mạc Cừ, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 246.774.000.000 VND; vốn thực góp tại 30/06/2025 là 246.774.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
- Bán vật tư ngành nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY.

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm, từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025 thuộc năm tài chính của Công ty.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết, đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 29
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Cây lâu năm	03 - 06
Tài sản cố định vô hình khác	09 - 37
Phần mềm quản lý	05

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Từ năm 2015, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho 06 tháng đầu năm 2025

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	712,175,920	775,923,118
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36,986,875,802	29,391,639,831
Tiền đang chuyển	315,460,043	53,550,921
Các Khoản tương đương tiền	60,761,967,123	61,261,967,123
Tổng cộng	98,776,478,888	91,483,080,993

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1.6% năm đến 1.9%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính.

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Ctrinh đô thị KG (i)	4.728.310.000	4.728.310.000
Công ty CP tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Kiên Giang (ii)	4.065.000.000	4.065.000.000
Công ty CP CTN MeKong (iii)	7.250.000.000	7.250.000.000
Tổng cộng	16.043.310.000	16.043.310.000

(i) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 09/08/2019 với số lượng cổ phần ban đầu là 472.869 cổ phần. Tại ngày 30/06/2025, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang là 505.969 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 31,75%.

(ii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 04/08/2020 với số lượng cổ phần ban đầu là 496.124 cổ phần. Tại ngày 30/06/2025, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang là 545.735 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 0,57%.

(iii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 08/01/2018 với số lượng cổ phần ban đầu là 725.000 cổ phần. Tại ngày 30/06/2025, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần tư vấn Cấp nước Đông Nam á- Mekong Rạch Giá là 725.000 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 10%.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Phải thu tiền nước	2,682,723,433	1,874,129,647
Phải thu dịch vụ ON		
Phải thu công trình	5,205,428,119	4,916,698,234
Tổng cộng	7,888,151,552	6,790,827,881

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Phải trả cho người bán - Vật tư	4,582,910	4,582,910
Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	11,347,019,248	17,004,141,160
Phải trả cho người bán - Khác	222,634,999	270,634,999
Tổng cộng	<u>11,574,237,157</u>	<u>17,279,359,069</u>

7. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Phải thu về cổ phần hóa	240,000,000	240,000,000
Tạm ứng nội bộ	1,457,625,146	1,328,714,163
Các khoản khác	5,855,278,097	6,227,228,038
Tổng cộng	<u>7,552,903,243</u>	<u>7,795,942,201</u>

8. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Nguyên liệu, vật liệu	14,356,596,820	13,713,049,102
Công cụ, dụng cụ	710,550,036	685,182,727
Tổng cộng	<u>15,067,146,856</u>	<u>14,398,231,829</u>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11,696,909,858	5,580,064,409
Tổng cộng	<u>11,696,909,858</u>	<u>5,580,064,409</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và hao mòn trong kỳ như sau:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
Số đầu kỳ	234,160,494,543	158,862,036,450	698,318,530,710	1,100,374,223	205,501,983	1,092,646,937,909
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2,630,416,491	2,538,585,595	5,581,999,333			10,751,001,419
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	1,509,759,958	253,107,018				1,762,866,976
Số cuối kỳ	235,281,151,076	161,147,515,027	703,900,530,043	1,100,374,223	205,501,983	1,101,635,072,352
II. Hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	155,403,423,300	98,845,002,149	397,977,309,722	1,014,563,573	205,501,983	653,445,800,728
Tăng trong kỳ						
- Trích khấu hao	5,477,086,504	4,802,008,991	18,139,363,323	8,575,308		28,427,034,126
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	1,476,078,628	253,107,018				1,729,185,646
Số cuối kỳ	159,501,199,098	103,393,904,122	416,116,673,045	1,023,138,881	205,501,983	680,143,649,207
III. Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	78,757,071,243	58,135,191,702	293,788,290,806	81,822,996		430,095,617,254
Số cuối kỳ	75,779,951,978	57,753,610,905	287,783,856,998	77,235,342		421,491,423,144

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất, chi phí bồi hoàn	Phần mềm quản lý	Giấy phép và nhượng quyền	Cộng TSCĐ vô hình
I. Nguyên giá				
1. Số đầu kỳ	5,667,335,026	980,041,696	637,205,251	7,284,581,973
2. Tăng trong kỳ		150,000,000		150,000,000
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	5,667,335,026	1,130,041,696	637,205,251	7,434,581,973
II. Hao mòn lũy kế				
1. Số đầu kỳ	2,030,555,338	713,794,941	106,719,269	2,851,069,548
2. Tăng trong kỳ	43,588,764	58,574,507	31,883,982	134,047,253
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	2,074,144,102	772,369,448	138,603,251	2,985,116,801
III. Giá trị còn lại				
1. Số đầu kỳ	3,636,779,688	266,246,755	530,485,982	4,433,512,425
2. Số cuối kỳ	3,593,190,924	357,672,248	498,602,000	4,449,465,172

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí thuê văn phòng	33,000,000	99,000,000
Các khoản khác		
Tổng cộng	33,000,000	99,000,000
b) Dài hạn	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí đồng hồ nước chờ phân bổ	928,540,574	1,018,447,486
Chi phí lắp đặt sửa chữa ống nhánh	8,150,644,148	4,747,953,942
Chi phí khác	4,103,664,941	3,808,021,743
Tổng cộng	13,182,849,663	9,574,423,171

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vay ngắn hạn	16,488,517,780	29,062,916,533	8,654,446,850	36,896,987,463
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	27,101,058,000		13,550,529,000	13,550,529,000
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Châu Á	8,981,058,000		4,490,529,000	4,490,529,000
- Nguồn vốn từ Hiệp hội phát triển quốc tế	18,120,000,000		9,060,000,000	9,060,000,000
Tổng cộng	43,589,575,780	29,062,916,533	22,204,975,850	50,447,516,463

Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Châu Á	8,981,056,558			8,891,056,558
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Pháp				
- Nguồn vốn từ Hiệp hội phát triển quốc tế	126,836,113,312			126,836,113,312

Tổng cộng

135,817,169,870

135,817,169,870

14. Phải trả người bán

	30/06/2025	01/01/2025
Phải trả cho người bán - Vật tư	2,884,096,270	15,767,260
Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	5,924,284,231	10,382,890,139
Phải trả cho người bán - Khác	3,300,415,013	3,322,742,930
Tổng cộng	12,108,795,514	13,721,400,329

15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Bê tông Đất Đỏ	257,140,000	257,140,000
Đối tượng khác	234,016,776	234,146,098
Tổng cộng	491,156,776	491,286,098

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
a)	Thuế	1,441,635,277	9,906,297,093	6,422,142,539	4,925,789,831
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa		1,932,615,218	1,298,336,155	634,279,063
2.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,142,716,579	6,048,428,818	3,208,494,579	3,982,650,818
3.	Thuế Tài nguyên	256,351,428	1,830,065,820	1,806,061,080	280,356,168
4.	Thuế thu nhập cá nhân	42,567,270	90,187,237	104,250,725	28,503,782
5.	Thuế môn bài		5,000,000	5,000,000	
b)	Các khoản phải nộp Nhà nước		653,643,901	653,643,901	
1.	Phí cấp quyền khai thác nước		653,643,901	653,643,901	
	Tổng cộng	1,441,635,277	10,559,940,994	7,075,786,440	4,925,789,831

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay		
Chi phí phải trả khác bằng tiền	5,227,790,974	26,276,384,788
Tổng cộng	5,227,790,974	26,276,384,788

18. Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
Bảo hiểm thất nghiệp	(3,291,316)	(3,291,316)
Kinh phí công đoàn	224,168,074	224,336,734
Bảo hiểm xã hội phải nộp	52,765,648	52,765,645
Bảo hiểm y tế	150,109	150,108
Phí nước thải phải trả	(10,251,296)	(10,251,296)
Phí dịch vụ thoát nước (i)	3,576,942,806	3,076,796,521
Phí bảo vệ môi trường rừng (ii)	530,827,752	482,342,328
Lợi nhuận sau phân phối phải nộp NSNN	(269,721,198)	5,730,279,802
Phải trả khác	2,528,290,073	1,740,344,233
Tổng cộng	6,629,880,652	11,293,471,759

(i) Theo Quyết định 10/2020/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là UBND tỉnh An Giang), căn cứ khối lượng nước sạch tiêu thụ và mức giá dịch vụ thoát nước qui định tại Điều 2. Công ty tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn tiền nước. Công ty được giữ lại 5% trên tổng số tiền thu được để chi trả chi phí dịch vụ đi thu, 95% còn lại nộp về Ngân sách tỉnh và đang theo dõi trên Phải trả khác.

(ii) Theo qui định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch là 52 đồng/m³ nước thương phẩm. Sản lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng của cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch bán cho người tiêu dùng.

19. Vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ	246,774,000,000	84,893,697,089		331,667,697,089
Lãi trong kỳ trước				
Lợi nhuận trong kỳ		8,171,209,349	32,446,198,317	
Phân phối lợi nhuận			(32,446,198,317)	
Số dư cuối kỳ trước	246,774,000,000	93,064,906,438		339,838,906,438
Số dư đầu kỳ này	246,774,000,000	93,064,906,438		339,838,906,438
Lợi nhuận kỳ này			24,756,166,288	24,756,166,288
Phân phối lợi nhuận				
Số dư cuối kỳ	246,774,000,000	93,064,906,438	24,756,166,288	364,595,072,726

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6T/2025	6T/2024
Tổng doanh thu	165,199,863,378	162,532,412,005
Doanh thu bán nước máy	164,126,117,038	161,673,036,773
Doanh thu bán các thành phẩm	1,073,746,340	859,375,232
Khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	165,199,863,378	162,532,412,005
21. Giá vốn hàng bán		
	6T/2025	6T/2024
Giá vốn bán nước máy	117,178,325,322	115,679,228,090
Giá vốn bán các thành phẩm	932,517,500	978,063,387
Tổng cộng	118,110,842,822	116,657,291,477
22. Doanh thu hoạt động tài chính		
	6T/2025	6T/2024
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	520,009,313	359,911,597
Cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư	556,565,000	445,252,000
Tổng cộng	1,076,574,313	805,163,597
23. Chi phí tài chính		
	6T/2025	6T/2024
Chi phí lãi vay	6,244,813,685	6,449,107,586
Chi phí khác		
Tổng cộng	6,244,813,685	6,449,107,586
24. Chi phí bán hàng		
	6T/2025	6T/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì	2,458,691,494	2,340,542,368
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	583,130,270	190,261,656
Tổng cộng	3,041,821,764	2,530,804,024
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	6T/2025	6T/2024
Tổng cộng	9,288,035,552	9,375,702,638
26. Thu nhập khác		
	6T/2025	6T/2024
Tổng cộng	1,247,022,568	1,120,353,026
27. Chi phí khác		
	6T/2025	6T/2024

Chi trả cho hoạt động thu hộ		
Chi các khoản khác	33,681,330	14,680,951
Tổng cộng	33,681,330	14,680,951

28. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20 % thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ước tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30,804,595,106
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	00
+ <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>556,565,000</i>
Lỗ năm trước chuyển sang	-
Thu nhập không chịu thuế	-
Chi phí không chịu thuế	-
Tổng thu nhập chịu thuế kỳ này	30,248,030,106
Thuế suất thuế TNDN	20%
Chi phí thuế TNDN tạm nộp	6,048,428,818
Chi phí thuế TNDN được giảm	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành dự kiến phải nộp	4,838,778,000

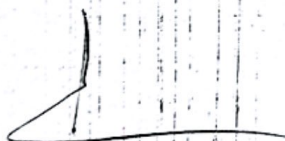
29. Những thông tin khác

Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang đã được UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là UBND tỉnh An Giang) phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 00 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là UBND tỉnh An Giang), tuy nhiên các thủ tục công bố giá trị doanh nghiệp vẫn chưa được hoàn thành.

Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Thủ Tướng Chính Phủ về phê duyệt kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2021-2025. Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Kiên Giang duy trì công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

An Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Văn Bạch

Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hoàn

Giám đốc



Lâm Minh Vương

